

Số: 561 /QĐ-MĐC

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho phép thực hiện báo cáo học thuật
tại các Bộ môn trong học kỳ II năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10/12/2025;
Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngày 26/6/2025;
Căn cứ Thông tư liên tịch số 07/2009/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 15/4/2009 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách
nhiệm và thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công
lập giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Chương IV của Quy định về Quản lý hoạt động Khoa học công nghệ
quy định về việc Quản lý hoạt động nghiên cứu sinh hoạt học thuật của các giảng viên
và cán bộ khoa học tại các bộ môn, ban hành theo Quyết định số 2311/QĐ-MĐC,
ngày 25/12/2023;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Khoa học Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép thực hiện các báo cáo học thuật (có danh mục kèm theo)
trong học kỳ II năm học 2025-2026.

Điều 2. Các giảng viên và cán bộ khoa học có tên trong Điều 1 có trách nhiệm
thực hiện báo cáo học thuật theo Quy định của Nhà trường đúng với nội dung thực
hiện và thời gian đã được đăng ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Khoa học Công nghệ, Trưởng phòng Kế
hoạch Tài chính, Trưởng các Khoa, Bộ môn, các giảng viên và cán bộ khoa học có tên
tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Các PHT (để phối hợp chỉ đạo);
- HUMG eOFFICE;
- Lưu: HCTH, KHTC, KHCN.

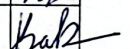
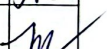


TT	Họ và tên người báo cáo	Tên báo cáo học thuật	Thời gian báo cáo dự kiến
65	Phạm Tiến Dũng	Tìm hiểu về điểm eutectic và ứng dụng	6/2026
66	Phạm Tiến Dũng	Tìm hiểu về bệnh do thuốc	6/2026
67	Nguyễn Thị Kim Thoa	Tìm hiểu về đặc điểm sinh thái và công dụng của các loài trong chi Nhàu (Morinda L.)	6/2026
68	Nguyễn Thị Kim Thoa	Tìm hiểu về thành phần hóa học của các loài trong chi Nhàu (Morinda L.)	6/2026
69	Hà Mạnh Hùng	Nghiên cứu chế tạo và đặc trưng chất ức chế ăn mòn hạt nano SiO ₂ hấp thụ 3,5-dinitrobenzoic axit (nanocarrier SiO ₂ @DNBA)	6/2026
70	Hà Mạnh Hùng	Tổng hợp chất ức chế ăn mòn hạt nano SiO ₂ biến tính silane và 3,5 dinitrobenzoic axit	6/2026
71	Võ Thị Hạnh	Thực trạng ô nhiễm thuốc kháng sinh đến môi trường sống	6/2026
72	Võ Thị Hạnh	Nghiên cứu khả năng hấp phụ thuốc kháng sinh tetracyclin bằng than hoạt tính	6/2026
73	Công Tiến Dũng	Xây dựng bài giảng: Hoạt động của thuốc tại enzyme	6/2026
74	Công Tiến Dũng	Vật liệu Geopolymer làm chất hấp phụ xử lý ô nhiễm F-trong môi trường nước	6/2026
75	Nguyễn Thị Thu Hiền	Tìm hiểu về thành phần hóa học chi Mẫu đơn (Paeonia L.)	6/2026
76	Nguyễn Thị Thu Hiền	Tìm hiểu về hoạt tính sinh học chi Mẫu đơn (Paeonia L.)	6/2026
77	Lê Thị Phương Thảo	Kháng sinh họ tetracycline	6/2026
78	Lê Thị Phương Thảo	Các phương pháp xử lý dư lượng kháng sinh trong nước	6/2026
Bộ môn Ngôn ngữ Anh			
79	Nguyễn Đạo Lý Nhân Phúc	Trật tự từ trong câu hỏi tiếng Anh và ứng dụng trong giao tiếp.	6/2026
80	Nguyễn Đạo Lý Nhân Phúc	Guest Perceptions of Hotels and Hotel Services.	6/2026
81	Nguyễn Thị Thảo	Origins of English idioms	6/2026
82	Nguyễn Thị Cúc	Tổng quan lý thuyết về các phương pháp dạy viết bài luận tiếng Anh	6/2026
83	Nguyễn Hồng Vân	Đề xuất phương án dạy kỹ năng Đọc hiểu trình độ trung cấp cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, trường Đại học Mỏ - Địa chất	6/2026
84	Vũ Thái Linh	Đề xuất phương pháp giảng dạy môn học "Kỹ năng Nghe 1" cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, trường Đại học Mỏ - Địa chất	6/2026
85	Vũ Thái Linh	Nghiên cứu giảng dạy môn học "Kỹ năng Nói 1" cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh, trường Đại học Mỏ - Địa chất	6/2026
86	Trương Thị Thanh Thủy	Kỹ thuật Shadowing trong luyện kỹ năng nói tiếng Anh	6/2026
87	Trương Thị Thanh Thủy	Áp dụng kỹ thuật Shadowing trong dạy kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ trường ĐH Mỏ - Địa chất	6/2026
Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc			01/2026
88	Dương Thị Mỹ Linh	Nghiên cứu đối chiếu từ ngữ văn hóa Hán - Việt từ góc nhìn giao thoa văn hóa và ứng dụng trong giảng dạy tiếng	6/2026

TT	Họ và tên người báo cáo	Tên báo cáo học thuật	Thời gian báo cáo dự kiến
		Trung cho sinh viên năm thứ nhất Trường Đại học Mỏ - Địa chất Hà Nội.	
89	Dương Thị Mỹ Linh	Nghiên cứu dịch thuật các thành ngữ chứa từ chỉ động vật trong tiếng Trung từ góc nhìn giao tiếp liên văn hóa	6/2026
90	Nguyễn Thị Thu Phúc	Tìm hiểu về cách sử dụng phủ định từ "not" trong tiếng Anh	6/2026
Bộ môn Toán			
91	Nguyễn Thế Lâm	Sử dụng quy tắc L'hospital để tính giới hạn	6/2026
92	Lê Thị Hương Giang	Một số dạng toán ma trận trong Olympic Đại số tuyến tính	6/2026
93	Hoàng Ngự Huân	Sự tương đồng về cấu trúc hàm mũ trong các mô hình thực nghiệm: Từ Kinh tế học đến Kỹ thuật Thủy văn	6/2026
94	Nguyễn Thị Lan Hương	Toán học và ứng dụng trong thực tiễn	6/2026
95	Đào Xuân Hưng	Tập hút toàn cục	6/2026
96	Nguyễn Thu Hằng	Một số khoảng cách giữa các biến ngẫu nhiên (Phần 1)	6/2026
97	Nguyễn Thu Hằng	Một số khoảng cách giữa các biến ngẫu nhiên (Phần 2)	6/2026
98	Phạm Ngọc Anh	Một số bài toán ứng dụng của tích phân	6/2026
99	Nguyễn Thị Hằng	Một số mô hình lọc xác suất và ứng dụng	6/2026
100	Nguyễn Thuỳ Linh	Một số bài toán tính đạo hàm bằng định nghĩa	6/2026
101	Phạm Tuấn Cường	Khai triển Taylor và ứng dụng	6/2026
102	Phạm Tuấn Cường	Khai triển Fourier và ứng dụng	6/2026
103	Lê Bích Phượng	Phân loại và phương pháp giải một số bài toán tổ hợp trong các kì thi Olympic Toán học.	6/2026
104	Hà Hữu Cao Trình	Bài toán đếm trong kì thi Olympic toán sinh viên	6/2026
105	Hà Hữu Cao Trình	Chu Trình Euler và ứng dụng	6/2026
Bộ môn Vật lý			
106	Hồ Quỳnh Anh	Tìm hiểu phương pháp chế tạo nano Cu ứng dụng trong tán xạ raman tăng cường bề mặt	6/2026
107	Hồ Quỳnh Anh	Xây dựng bài giảng chi tiết chương 1 môn Vật lý chất rắn: Cấu trúc tinh thể	6/2026
108	Nguyễn Thị Diệu Thu	Xây dựng bài giảng chi tiết chương 2 môn Vật lý chất rắn: Nhiễu xạ và mạng đảo	6/2026
109	Nguyễn Thị Diệu Thu	Trao đổi nội dung bài giảng "Chương 2. Tính chất điện của vật liệu" của học phần tính chất và ứng dụng của vật liệu	6/2026
110	Nguyễn Mạnh Hùng	Công nghệ chế tạo và gia công vật liệu kim loại	6/2026
111	Đỗ Thị Hồng Hải	Giản đồ pha trạng thái ngưng tụ của hệ exciton-polariton-photon	6/2026
112	Tổng Bá Tuấn	Nghiên cứu hiệu ứng giam giữ sóng điện từ trong dựa trên vật liệu biến hóa.	6/2026
113	Tổng Bá Tuấn	Xây dựng ứng dụng mô phỏng trực quan hiện tượng BIC trong vật liệu biến hóa bằng ngôn ngữ python.	6/2026
114	Nguyễn Thị Hậu	Trao đổi nội dung chương 1,2,3 môn học "Nhiệt động lực học vật liệu"	6/2026
115	Nguyễn Thị Hậu	Trao đổi nội dung chương 4,5,6 môn học "Nhiệt động lực học vật liệu"	6/2026
116	Bùi Hữu Nguyên	Nghiên cứu mô phỏng ứng dụng hiệu ứng siêu dẫn trong	6/2026

DANH SÁCH CÁN BỘ THAM DỰ HỘI THẢO SINH HOẠT HỌC THUẬT

- Nội dung hội thảo: Báo cáo học thuật Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc
- Địa điểm hội thảo: VP Bộ Môn Ngôn ngữ Trung Quốc, P.C404B nhà C
- Báo cáo viên: Nguyễn Thị Thu Phúc; Dương Thị Mỹ Linh
- Thời gian hội thảo ngày 24 tháng 6 năm 2026 .

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Ký tên
1	Trần Thị Thu Hiền	Phụ trách BM	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	
2	Dương Thị Mỹ Linh	GV	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	
3	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	GV	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	
4	Nguyễn Thị Thu Phúc	GV	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	
5	Đỗ Hữu Hoàng Bách	GV	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	
6	Tạ Thị Hồng Tú	GV	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	
7	Nguyễn Thị Thùy	GV	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	
8	Lê Xuân Trang	GV	Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc	

Tổng số người tham dự: 08

Phụ trách Bộ môn
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Hiền

Ngày 24 tháng 06 năm 2026

Người lập danh sách
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy

BIÊN BẢN TRÌNH BÀY BÁO CÁO HỌC THUẬT

Học kỳ II, năm học 2025 – 2026

Thời gian: 14h ngày 24/06/2026

Địa điểm: Văn phòng Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc

Chủ trì: TS. Trần Thị Thu Hiền, Phụ trách Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc

Thư ký : ThS. Nguyễn Thị Thùy

Tên báo cáo: Nghiên cứu đối chiếu từ ngữ văn hóa Hán - Việt từ góc nhìn giao thoa văn hóa và ứng dụng trong giảng dạy tiếng Trung cho sinh viên năm 1 trường Đại học Mở - Địa chất.

Báo cáo viên: ThS. Dương Thị Mỹ Linh

TIỀN TRÌNH

1. Báo cáo viên trình bày bản báo cáo

Mở đầu buổi báo cáo, báo cáo viên Dương Thị Mỹ Linh giới thiệu bối cảnh giao lưu văn hóa Việt - Trung và tầm quan trọng của hệ thống từ Hán - Việt đối với sinh viên năm nhất chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Mở - Địa chất. Tiếp theo, báo cáo viên làm rõ cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa, lý thuyết giao thoa văn hóa và hiện tượng chuyển di ngôn ngữ (tích cực và tiêu cực). Tiến trình nghiên cứu được cụ thể hóa khi báo cáo viên tiến hành đối chiếu các nhóm từ ngữ văn hóa Hán - Việt tiêu biểu theo các mức độ: tương đồng cao, đồng hình dị nghĩa, khác biệt văn hóa sâu sắc và biểu tượng văn hóa truyền thống. Từ kết quả đối chiếu, người trình bày thẳng thắn chỉ ra 4 khó khăn cốt lõi của sinh viên như thói quen phụ thuộc vào suy đoán từ Hán - Việt, thiếu hiểu biết nội hàm văn hóa, hạn chế ngữ dụng và thiếu trải nghiệm thực tế. Cuối cùng, báo cáo viên đề xuất hệ thống giải pháp ứng dụng vào giảng dạy, bao gồm việc tăng cường phương pháp đối chiếu, tích hợp dạy văn hóa, thiết kế hoạt động theo ngữ cảnh và tăng cường trải nghiệm giao tiếp liên văn hóa. Buổi báo cáo kết thúc bằng phần kết luận khẳng định ý nghĩa thiết thực của nghiên cứu trong việc nâng cao hiệu quả đào tạo tiếng Trung ở bậc đại học.

2. Nhận xét

2.1. Ths. Tạ Thị Hồng Tú:

Đề tài có tính thực tiễn và định hướng ứng dụng rõ: Bài viết không chỉ nghiên cứu ngôn ngữ đơn thuần mà còn gắn với giảng dạy tiếng Trung, gắn với sinh viên năm nhất và

gắn với thực tiễn tại Trường Đại học Mở - Địa chất. Điều này giúp bài viết có tính ứng dụng, có đối tượng nghiên cứu cụ thể. Cấu trúc bài phù hợp có: mở đầu, cơ sở lý luận, tổng quan nghiên cứu, phân tích, ứng dụng, kết luận, tài liệu tham khảo. Có hệ thống bảng biểu minh họa. Bài viết gồm: Bảng phân loại từ tương đồng cao, Bảng từ đồng hình dị nghĩa, Bảng từ mang nội hàm văn hóa nên đã tăng tính trực quan, tính học thuật của bài viết và đã hệ thống hóa dữ liệu. Chủ đề có chiều sâu liên ngành.

Những điểm còn hạn chế: thiếu phương pháp nghiên cứu rõ ràng: Bài viết hiện chưa viết rõ phương pháp nghiên cứu, chưa nêu được phương pháp khảo sát và phân tích kết quả khảo sát. Bài viết cần bổ sung khảo sát, số liệu và bảng điều tra.

2.2. Ths. Nguyễn Thị Thùy:

- Bài báo cáo có cấu trúc cơ bản rõ ràng, tuân thủ theo form mẫu của một bài báo khoa học chuẩn bao gồm các phần: Tóm tắt, Từ khóa, Mở đầu, Cơ sở lý luận, Nội dung nghiên cứu đối chiếu, Khó khăn thực tiễn, Ứng dụng giảng dạy, Kết luận và Tài liệu tham khảo. Hệ thống bảng biểu (Bảng 1 và Bảng 2) được xây dựng trực quan, giúp người đọc dễ dàng so sánh các nhóm từ vựng theo tiêu chí rõ ràng. Bài viết sử dụng phong cách ngôn ngữ học thuật, nghiêm túc, khách quan và lập luận có tính logic. Các thuật ngữ chuyên ngành thuộc phạm trù Ngôn ngữ học đối chiếu và Giáo dục học được sử dụng chính xác, đúng ngữ cảnh.

Về nội dung việc kết hợp giữa từ vựng Hán-Việt với góc nhìn văn hóa ngữ dụng để dạy sinh viên năm nhất (giai đoạn định hình tư duy ngôn ngữ đích) là một hướng đi rất thiết thực và có ý nghĩa thực tiễn cao tại trường Đại học Mở - Địa chất. Tuy nhiên nội dung phân tích đối chiếu cần chi tiết hơn. Bài viết rõ khảo sát thực tế. Danh mục tài liệu tham khảo (9 tài liệu) có sự cân bằng và đa dạng giữa tài liệu tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Trung Quốc.

2.3. TS. Trần Thị Thu Hiền:

Đề tài lựa chọn hướng nghiên cứu thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ học đối chiếu và Giáo dục tiếng Trung, tập trung khảo sát mối quan hệ giữa từ ngữ văn hóa Hán – Việt với quá trình tiếp nhận tiếng Trung của sinh viên Việt Nam. Đây là vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong bối cảnh quan hệ giao lưu văn hóa, giáo dục giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng được mở rộng, đồng thời đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa trong đào tạo nguồn nhân lực ngành Ngôn ngữ Trung Quốc hiện nay.

Về tổng thể, công trình được triển khai theo hướng tiếp cận liên ngành, kết hợp giữa ngôn ngữ học đối chiếu, giao thoa văn hóa và phương pháp giảng dạy ngoại ngữ. Đề tài có bố cục tương đối rõ ràng, hệ thống luận điểm được triển khai theo trình tự logic từ cơ

sở lý luận, tổng quan nghiên cứu, phân tích ngữ liệu đến đề xuất giải pháp giảng dạy. Các tài liệu tham khảo được lựa chọn tương đối phù hợp với hướng nghiên cứu và có sự kết hợp giữa nguồn tài liệu tiếng Việt và tiếng Trung. Tuy nhiên, xét dưới góc độ một công trình nghiên cứu khoa học chuyên ngành, đề tài vẫn còn một số hạn chế về phương pháp nghiên cứu, độ sâu phân tích học thuật, quy mô ngữ liệu và mức độ chứng minh thực nghiệm. Những hạn chế này cần được tiếp tục hoàn thiện để nâng cao giá trị khoa học cũng như khả năng ứng dụng của công trình.

3. Kết luận

Bài viết phù hợp với báo cáo học thuật cấp trường.

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2026

Chủ trì

TS. Trần Thị Thu Hiền

Thư ký

ThS. Nguyễn Thị Thùy

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
Bộ Môn Ngôn ngữ Trung Quốc

BÁO CÁO HỌC THUẬT
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU TỪ NGỮ VĂN HÓA HÁN - VIỆT
TỪ GÓC NHÌN GIAO THOA VĂN HÓA
VÀ ỨNG DỤNG TRONG GIẢNG DẠY CHO SINH VIÊN NĂM 1
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

Báo cáo viên: GV. ThS Dương Thị Mỹ Linh
Đơn vị: Bộ môn Ngôn ngữ Trung Quốc, Khoa KHCB


Dương Thị Thu Hân

Hà Nội – 06/2026

**Nghiên cứu đối chiếu từ ngữ văn hóa Hán - Việt từ góc nhìn
giao thoa văn hóa và ứng dụng trong giảng dạy tiếng Trung cho
sinh viên năm 1 trường Đại học Mở - Địa chất**

Dương Thị Mỹ Linh
BM Ngôn ngữ Trung Quốc- Khoa KHCB

Tóm tắt:

Trong bối cảnh giao lưu văn hóa và hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng sâu rộng, việc giảng dạy tiếng Trung cho sinh viên Việt Nam không chỉ là quá trình truyền đạt kiến thức ngôn ngữ mà còn là quá trình bồi dưỡng năng lực giao tiếp liên văn hóa. Do ảnh hưởng của quá trình tiếp xúc văn hóa lâu dài, tiếng Việt đã tiếp nhận một lượng lớn từ gốc Hán, hình thành hệ thống từ Hán - Việt phong phú. Những từ ngữ này vừa tạo điều kiện thuận lợi cho người học tiếng Trung thông qua hiện tượng chuyển di tích cực, vừa có thể dẫn đến những ngộ nhận ngữ nghĩa và sai lệch trong sử dụng ngôn ngữ do chuyển di tiêu cực, đặc biệt ở nhóm từ ngữ mang hàm nghĩa văn hóa. Trên cơ sở lý thuyết giao thoa văn hóa và phương pháp đối chiếu ngôn ngữ, bài viết lựa chọn một số từ ngữ văn hóa Hán - Việt tiêu biểu để phân tích sự tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa, sắc thái văn hóa và cách sử dụng trong tiếng Trung hiện đại và tiếng Việt. Đồng thời, kết hợp với thực tiễn giảng dạy tiếng Trung cho sinh viên năm nhất Trường Đại học Mở - Địa chất, bài viết chỉ ra những khó khăn phổ biến của người học như phụ thuộc vào suy đoán từ Hán - Việt, thiếu hiểu biết về bối cảnh văn hóa và hạn chế trong năng lực sử dụng ngôn ngữ theo ngữ cảnh. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số định hướng giảng dạy như tăng cường phương pháp đối chiếu Hán - Việt, tích hợp yếu tố văn hóa vào giảng dạy từ vựng, thiết kế tình huống giao tiếp thực tế và xây dựng hệ thống từ ngữ văn hóa trọng điểm phù hợp với đối tượng sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trường Đại học Mở - Địa chất.

Từ khóa: từ ngữ văn hóa Hán - Việt; giao thoa văn hóa; đối chiếu ngôn ngữ; giảng dạy tiếng Trung; sinh viên Việt Nam

1. Mở đầu

Hiện nay, Tiếng Trung không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là phương tiện tiếp cận văn hóa, tư duy và hệ giá trị của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ này. Đối với sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, việc học tiếng không chỉ dừng lại ở việc nắm

vững kiến thức ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp mà còn đòi hỏi khả năng hiểu và vận dụng ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp liên văn hóa. Vì vậy, việc nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tiếp thu tiếng Trung của người học Việt Nam có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn.

Việt Nam và Trung Quốc là hai quốc gia láng giềng có lịch sử giao lưu lâu dài. Quá trình tiếp xúc văn hóa và ngôn ngữ trong nhiều thế kỷ đã để lại dấu ấn sâu sắc trong tiếng Việt, trong đó nổi bật là hệ thống từ Hán - Việt. Với số lượng lớn và phạm vi sử dụng rộng, từ Hán - Việt trở thành một bộ phận quan trọng trong vốn từ tiếng Việt hiện đại. Điều này tạo ra lợi thế nhất định cho sinh viên Việt Nam khi học tiếng Trung, bởi nhiều từ vựng tiếng Trung hiện đại có hình thức và ý nghĩa tương đối gần gũi với từ Hán - Việt trong tiếng Việt, như “文化” (văn hóa), “教育” (giáo dục), “经济” (kinh tế), “历史” (lịch sử). Sự tương đồng này có thể tạo ra chuyển di tích cực, giúp người học dễ dàng nhận diện, ghi nhớ và mở rộng vốn từ.

Tuy nhiên, sự tương đồng ngôn ngữ không đồng nghĩa với sự tương đồng hoàn toàn về ngữ nghĩa và văn hóa. Do chịu ảnh hưởng của những bối cảnh lịch sử, xã hội và văn hóa khác nhau, nhiều từ ngữ có cùng nguồn gốc Hán nhưng đã phát triển theo những hướng khác nhau trong tiếng Trung hiện đại và tiếng Việt. Một số từ tuy có hình thức quen thuộc nhưng khác biệt về ý nghĩa hoặc cách sử dụng, dễ khiến người học hiểu sai hoặc sử dụng không phù hợp. Ví dụ, từ “爱人” trong tiếng Trung hiện đại thường chỉ “vợ/chồng”, trong khi người học Việt Nam thường hiểu là “người yêu”; từ “小姐” trong tiếng Trung là cách xưng hô lịch sự với phụ nữ trẻ trong một số ngữ cảnh, nhưng trong tiếng Việt hiện đại lại có thể mang sắc thái nghĩa khác. Những hiện tượng này phản ánh rõ tác động của giao thoa văn hóa trong quá trình phát triển ngôn ngữ.

Đối với sinh viên năm nhất chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Mỏ - Địa chất Hà Nội, đây là giai đoạn nền tảng trong quá trình hình thành năng lực ngôn ngữ. Người học vừa bắt đầu xây dựng hệ thống kiến thức tiếng Trung một cách bài bản, đồng thời vẫn chịu ảnh hưởng mạnh từ tư duy ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ. Trong quá trình học tập, sinh viên thường có xu hướng dựa vào vốn từ Hán - Việt để suy đoán nghĩa của từ mới tiếng Trung. Cách tiếp cận này có thể giúp tăng tốc độ học từ vựng ở giai đoạn đầu, nhưng cũng dễ dẫn đến hiện tượng chuyển di tiêu cực nếu người học thiếu nhận thức về sự khác biệt văn hóa và ngữ dụng giữa hai ngôn ngữ.

Hiện nay, các nghiên cứu về từ Hán - Việt chủ yếu tập trung vào nguồn gốc, đặc điểm ngữ âm hoặc biến đổi ngữ nghĩa, trong khi những nghiên cứu kết hợp góc nhìn giao thoa văn hóa với ứng dụng cụ thể trong giảng dạy tiếng Trung cho sinh viên chuyên ngành tại Việt Nam vẫn còn tương đối hạn chế. Xuất phát từ thực tiễn giảng dạy tại Trường Đại học Mở - Địa chất Hà Nội, bài viết này tiến hành đối chiếu một số từ ngữ văn hóa Hán - Việt tiêu biểu từ góc nhìn giao thoa văn hóa, nhằm phân tích những điểm tương đồng và khác biệt giữa tiếng Trung và tiếng Việt, đồng thời đề xuất một số định hướng giảng dạy phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo tiếng Trung cho sinh viên năm nhất chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Từ ngữ văn hóa và mối quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hóa

Ngôn ngữ không chỉ là công cụ giao tiếp mà còn là phương tiện lưu giữ, phản ánh và truyền tải văn hóa của một cộng đồng. Trong quá trình học ngoại ngữ, người học không chỉ tiếp thu hệ thống ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp mà còn đồng thời tiếp cận với hệ thống giá trị văn hóa, cách tư duy và chuẩn mực giao tiếp của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó. Cẩm Tú Tài và Vũ Phương Thảo (2024) cho rằng giảng dạy tiếng Trung không thể tách rời khỏi giảng dạy văn hóa; giáo viên cần có kiến thức văn hóa và năng lực giao tiếp liên văn hóa để giúp người học đạt được mục tiêu giao tiếp hiệu quả. Quan điểm này cho thấy việc giảng dạy từ vựng tiếng Trung, đặc biệt là nhóm từ ngữ mang yếu tố văn hóa, không nên chỉ dừng lại ở việc giải thích nghĩa từ mà cần đặt trong bối cảnh văn hóa cụ thể.

Từ ngữ văn hóa có thể được hiểu là những đơn vị từ vựng mang nội hàm văn hóa đặc thù, phản ánh phong tục tập quán, tín ngưỡng, quan niệm giá trị, phương thức tư duy và hành vi giao tiếp của một cộng đồng ngôn ngữ. Những từ như “面子”, “孝顺”, “红包”, “关系” trong tiếng Trung không chỉ mang nghĩa ngôn ngữ đơn thuần mà còn chứa đựng những tầng nghĩa văn hóa sâu sắc. 昌帅 (2023) chỉ ra rằng, giảng dạy từ vựng không chỉ là giảng dạy kiến thức ngôn ngữ mà còn cần chú trọng đến nội hàm văn hóa ẩn sau từ vựng; nếu không, người học rất dễ nảy sinh hiểu lầm hoặc sử dụng sai. Điều này đặc biệt đúng đối với người học Việt Nam, bởi nhiều từ ngữ tiếng Trung có hình thức gần giống với từ Hán - Việt, tạo cảm giác quen thuộc nhưng không đồng nghĩa với sự tương đồng hoàn toàn về nội hàm văn hóa.

2.1.2. Lý thuyết giao thoa văn hóa và giao tiếp liên văn hóa

Hai nền văn hóa Việt - Trung tồn tại nhiều điểm tương đồng, đồng thời cũng có những khác biệt đáng chú ý do quá trình phát triển lịch sử - xã hội riêng biệt. Sự ngộ nhận trong giao tiếp liên văn hóa đôi khi được tạo ra từ chính sự tương đồng văn hóa. Nhận định này đặc biệt có ý nghĩa đối với nghiên cứu về từ ngữ văn hóa Hán - Việt, bởi sự tương đồng bề mặt giữa hai hệ thống từ vựng có thể khiến người học đánh giá thấp những khác biệt văn hóa tiềm ẩn.

Về mặt lý luận, Byram (1997) cho rằng năng lực giao tiếp liên văn hóa bao gồm kiến thức, kỹ năng, thái độ và ý thức phê phán văn hóa. Trịnh Thị Thu Hằng (2022) khi bàn về năng lực giao tiếp liên văn hóa cũng nhấn mạnh rằng năng lực này không chỉ là khả năng sử dụng ngôn ngữ mà còn là khả năng điều chỉnh hành vi giao tiếp phù hợp với bối cảnh văn hóa. Như vậy, từ góc nhìn giao thoa văn hóa, việc học từ vựng tiếng Trung không đơn thuần là ghi nhớ từ mới mà còn là quá trình học cách hiểu và sử dụng ngôn ngữ trong môi trường văn hóa đích.

2.1.3. Lý thuyết chuyển di ngôn ngữ

Trong nghiên cứu tiếp thu ngôn ngữ thứ hai, chuyển di ngôn ngữ được xem là một hiện tượng quan trọng, thể hiện sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ đối với việc học ngoại ngữ. Ảnh hưởng này có thể tích cực hoặc tiêu cực. Đối với người học Việt Nam học tiếng Trung, hệ thống từ Hán - Việt là nguồn chuyển di đặc biệt đáng chú ý.

陈光辉 (2015) thông qua nghiên cứu đã chỉ ra rằng, từ Hán - Việt có tác động hai mặt đối với người học tiếng Trung là người Việt Nam: một mặt, chúng có thể giúp người học nhanh chóng nhận diện và ghi nhớ từ vựng; mặt khác, cũng có thể dẫn đến hiểu sai nghĩa của từ và xuất hiện các lỗi sử dụng ngôn ngữ. 阮氏玉和 (2014) tiếp tục chỉ ra rằng, người học Việt Nam khi sử dụng từ vựng tiếng Trung thường xuất hiện các hiện tượng như dùng sai từ, tự tạo từ mới hoặc lạm dụng từ ngữ; một trong những nguyên nhân chính là do sự chuyển di máy móc từ hệ thống từ Hán - Việt. Điều này cho thấy đối với sinh viên năm nhất chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, vốn từ Hán - Việt vừa là lợi thế học tập, vừa là nguồn gây lỗi tiềm ẩn. Khi gặp những từ có hình thức tương đồng như “文化”, “教育”, “历史”, sinh viên có thể dễ dàng suy đoán nghĩa chính xác. Tuy nhiên, với những từ như “爱人”, “方便”, “小姐”, sự suy đoán dựa trên tiếng mẹ đẻ lại có thể dẫn đến hiểu sai và sử dụng không phù hợp.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

2.2.1. Nghiên cứu về từ Hán - Việt và ảnh hưởng đối với người học Việt Nam

Nghiên cứu về từ Hán - Việt từ lâu đã nhận được sự quan tâm trong ngôn ngữ học Việt Nam và Trung Quốc. Các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào nguồn gốc, cấu trúc ngữ âm, ngữ nghĩa và sự biến đổi của lớp từ này trong tiếng Việt. Trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Trung cho người Việt, 陈光辉 (2015) và 阮氏玉和 (2014) là hai nghiên cứu tiêu biểu bàn về ảnh hưởng của từ Hán - Việt đối với quá trình học từ vựng tiếng Trung. Các nghiên cứu này thống nhất rằng từ Hán - Việt có thể tạo ra chuyển di tích cực, nhưng đồng thời cũng là nguyên nhân dẫn đến chuyển di tiêu cực trong sử dụng ngôn ngữ.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trên chủ yếu tiếp cận từ góc độ ngôn ngữ học đối chiếu và lỗi ngôn ngữ, chưa đi sâu vào nhóm từ ngữ mang nội hàm văn hóa.

2.2.2. Nghiên cứu về văn hóa trong giảng dạy tiếng Trung

Trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Trung như ngoại ngữ, nhiều nghiên cứu đã nhấn mạnh vai trò của yếu tố văn hóa. 昌帅 (2023) cho rằng việc giảng dạy từ vựng cần gắn với giảng giải văn hóa, bởi nếu người học chỉ nắm nghĩa từ mà thiếu hiểu biết về bối cảnh văn hóa thì rất dễ hiểu sai và giao tiếp không phù hợp.

阮芳英 (2023) khi nghiên cứu về giảng dạy văn hóa trong giáo dục tiếng Trung tại các trường đại học Việt Nam cho rằng hiện nay vẫn tồn tại các hạn chế như thiếu thời lượng giảng dạy văn hóa, nội dung chưa phong phú và phương pháp giảng dạy còn đơn điệu. 陈 Tú Tài và Vũ Phương Thảo (2024) cũng cho rằng đối với sinh viên chuyên ngành tiếng Trung, việc kết hợp giảng dạy ngôn ngữ với giảng dạy văn hóa là yêu cầu tất yếu để nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa.

2.2.3. Khoảng trống nghiên cứu

Từ tổng quan trên có thể thấy rằng, các nghiên cứu hiện nay đã đề cập khá đầy đủ đến ba hướng chính: ảnh hưởng của từ Hán - Việt đối với việc học tiếng Trung, vai trò của yếu tố văn hóa trong giảng dạy tiếng Trung và năng lực giao tiếp liên văn hóa của người học. Tuy nhiên, vẫn còn một số khoảng trống đáng chú ý.

Thứ nhất, các nghiên cứu về từ Hán - Việt chủ yếu tập trung vào ngữ nghĩa hoặc lỗi ngôn ngữ, chưa chú ý đầy đủ đến nhóm từ ngữ văn hóa.

Thứ hai, các nghiên cứu về văn hóa trong giảng dạy tiếng Trung thường bàn ở mức khái quát, chưa phân tích cụ thể sự tương đồng và khác biệt giữa từ ngữ văn hóa Hán - Việt.

Thứ ba, các nghiên cứu hướng đến đối tượng sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc năm nhất tại Việt Nam còn hạn chế, trong khi đây là giai đoạn nền tảng, người học chịu ảnh hưởng mạnh của tiếng mẹ đẻ và đang hình thành hệ thống ngôn ngữ đích.

Xuất phát từ những khoảng trống này, bài viết lựa chọn đối chiếu một số từ ngữ văn hóa Hán - Việt tiêu biểu từ góc nhìn giao thoa văn hóa, đồng thời gắn với thực tiễn giảng dạy tiếng Trung cho sinh viên năm nhất chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Mở - Địa chất Hà Nội.

3. Đối chiếu từ ngữ văn hóa Hán - Việt từ góc nhìn giao thoa văn hóa

Ngôn ngữ là sản phẩm của văn hóa, đồng thời cũng là phương tiện phản ánh và truyền tải văn hóa. Do ảnh hưởng của quá trình tiếp xúc lịch sử lâu dài giữa Việt Nam và Trung Quốc, tiếng Việt đã tiếp nhận một số lượng lớn từ gốc Hán, hình thành hệ thống từ Hán - Việt phong phú. Điều này tạo ra sự gần gũi nhất định giữa tiếng Việt và tiếng Trung, đặc biệt ở phương diện từ vựng. Tuy nhiên, sự tương đồng về hình thức không đồng nghĩa với sự tương đồng hoàn toàn về ngữ nghĩa, sắc thái biểu cảm và nội hàm văn hóa. Từ góc nhìn giao thoa văn hóa, quá trình tiếp nhận, bản địa hóa và phát triển độc lập trong hai môi trường văn hóa khác nhau đã khiến nhiều từ ngữ có cùng nguồn gốc Hán nhưng mang những đặc điểm sử dụng khác biệt. Đối với sinh viên Việt Nam học tiếng Trung, đặc biệt là sinh viên năm nhất chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, đây vừa là lợi thế vừa là thách thức trong quá trình tiếp thu từ vựng.

3.1. Nhóm từ có mức độ tương đồng cao: lợi thế từ giao thoa văn hóa

Thông qua hoạt động giảng dạy và quan sát việc học từ ngữ văn hóa của sinh viên, người viết đã tổng hợp một số từ tiếng Trung hiện đại có mức độ tương đồng cao với từ Hán - Việt cả về hình thức và ý nghĩa.

Bảng 1: Những từ ngữ có mức độ tương đồng cao

Tiếng Trung	Hán - Việt	Nghĩa
文化	văn hóa	Văn hóa
教育	giáo dục	Giáo dục
经济	kinh tế	Kinh tế
历史	lịch sử	Lịch sử

Tiếng Trung	Hán - Việt	Nghĩa
科学	khoa học	Khoa học

Nhóm từ này phản ánh rõ dấu ấn của quá trình giao lưu văn hóa Hán - Việt. Nhờ có vốn từ Hán - Việt sẵn có, sinh viên Việt Nam thường có khả năng đoán nghĩa tương đối chính xác mà không cần giải thích nhiều. Đây là biểu hiện điển hình của chuyển di tích cực trong học ngoại ngữ.

Tuy nhiên, sự tương đồng này chủ yếu nằm ở tầng nghĩa từ điển cơ bản; khi đi vào cách dùng thực tế hoặc ngữ cảnh chuyên biệt, vẫn có thể tồn tại khác biệt nhất định.

3.2 So sánh từ ngữ văn hóa Hán - Việt từ góc nhìn giao thoa văn hóa

Bảng 2. Bảng so sánh từ ngữ văn hóa Hán - Việt từ góc nhìn giao thoa văn hóa

Nhóm từ	Từ tiếng Trung	Từ Hán - Việt	Nghĩa trong tiếng Trung hiện đại	Điểm tương đồng	Điểm khác biệt văn hóa/ngữ dụng	Khó khăn của người học
Tương đồng cao (chuyển di tích cực)	文化	văn hóa	văn hóa	Hình thức và nghĩa gần như tương ứng	Khác biệt ít	Ít gây lỗi
	教育	giáo dục	giáo dục	Tương đồng cao	Khác biệt ít	Ít gây lỗi
	经济	kinh tế	kinh tế	Tương đồng cao	Khác biệt ít	Ít gây lỗi
	历史	lịch sử	lịch sử	Tương đồng cao	Khác biệt ít	Ít gây lỗi
	科学	khoa học	khoa học	Tương đồng cao	Gần như tương đương	Ít gây lỗi
Đồng hình dị nghĩa (chuyển di tiêu cực)	爱人	ái nhân → người yêu	vợ/chồng	Cùng yếu tố “爱”	Nghĩa hiện đại khác hẳn	Dễ dùng sai

Nhóm từ	Từ tiếng Trung	Từ Hán - Việt	Nghĩa trong tiếng Trung hiện đại	Điểm tương đồng	Điểm khác biệt văn hóa/ngữ dụng	Khó khăn của người học
	小姐	tiểu thư	cô gái trẻ, cách xưng hô lịch sự	Có khác biệt	Sắc thái xã hội khác biệt mạnh	Dễ dùng sai
	方便	phương tiện	thuận tiện	Có khác biệt	Tiếng Việt có nghĩa là một công cụ	Dễ dùng sai
	仔细	Từ tế	Tỉ mỉ, kỹ lưỡng	Khác biệt lớn	Tiếng Việt có nghĩa là tốt, tốt đẹp	Dễ dùng sai
	意思	Ý tứ	Ý nghĩa, ý	Có yếu tố gần nghĩa	Tiếng Việt ám chỉ hành vi	Dễ dùng sai
Khác biệt văn hóa sâu sắc	面子	Diện tử	thể diện, danh dự xã hội	Có khái niệm tương tự	Văn hóa Trung Quốc nhấn mạnh quan hệ xã hội và giữ thể diện	Khó hiểu hàm ý
	孝顺	hiếu thuận	hiếu thuận với cha mẹ	Cùng nền tảng Nho giáo	Biểu hiện văn hóa hiện đại khác nhau	Hiểu nghĩa nhưng dùng chưa chuẩn
	关系	quan hệ	quan hệ, kết nối	Tương đồng bề mặt	Trong tiếng Trung hàm ý xã hội mạnh hơn	Dễ hiểu chưa đủ sâu

Nhóm từ	Từ tiếng Trung	Từ Hán - Việt	Nghĩa trong tiếng Trung hiện đại	Điểm tương đồng	Điểm khác biệt văn hóa/ngữ dụng	Khó khăn của người học
	困难	Khốn nạn	Khó khăn	Biểu thị sự khó khăn, vất vả	Trong tiếng Việt mang nghĩa tiêu cực, xấu	Dễ hiểu sai
Biểu tượng văn hóa truyền thống	十二生肖	Thập nhị sinh tiêu	Mười hai con giáp	Tương đồng bề mặt	Văn hóa và lịch mười hai con giáp của hai nước khác nhau	Dễ đồng nhất hoàn toàn
	春节	Xuân tiết	Tết truyền thống Trung Quốc	Cùng dịp lễ	Các gọi khác nhau. Tiếng Việt là tết Nguyên Đán, tết ta	Dễ tưởng hoàn toàn giống
	元旦	Nguyên đán	Tết dương lịch, năm mới	Đều chỉ ngày tết	Trung Quốc dùng để chỉ tết dương lịch, năm mới	Dễ dùng sai

Từ bảng trên có thể thấy rằng, từ ngữ văn hóa Hán - Việt trong quá trình học tiếng Trung của sinh viên Việt Nam thể hiện tính hai mặt rõ rệt. Một mặt, nhóm từ có mức độ tương đồng cao giúp người học tận dụng vốn từ Hán - Việt để nhận diện và ghi nhớ từ mới nhanh hơn, thể hiện hiện tượng chuyển di tích cực. Mặt khác, đối với các từ đồng hình dị nghĩa hoặc các từ mang nội hàm văn hóa sâu sắc, sự tương đồng bề mặt dễ khiến người học hình thành suy đoán sai lệch, dẫn đến chuyển di tiêu cực trong giao tiếp. Đặc biệt, nhóm từ gắn với biểu tượng văn hóa truyền thống tuy tạo cảm giác quen thuộc nhưng vẫn tồn tại những khác biệt đáng kể về cách hiểu và cách sử dụng trong thực tiễn giao tiếp. Điều này cho thấy giảng dạy tiếng Trung cho sinh viên Việt Nam không nên

chỉ dừng ở việc đối chiếu ngôn ngữ mà cần kết hợp phân tích bối cảnh văn hóa để nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa.

4. Khó khăn của sinh viên năm nhất chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trong việc học từ ngữ văn hóa Hán - Việt

Mặc dù sinh viên Việt Nam có lợi thế nhất định nhờ vốn từ Hán - Việt, nhưng trong quá trình học tiếng Trung, đặc biệt là nhóm từ ngữ mang yếu tố văn hóa, lợi thế này không phải lúc nào cũng phát huy hiệu quả tích cực. Ngược lại, sự tương đồng về hình thức đôi khi khiến người học hình thành những suy đoán sai lệch. Đối với sinh viên năm nhất chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Mỏ - Địa chất Hà Nội, khó khăn chủ yếu thể hiện ở các khía cạnh sau:

4.1. Phụ thuộc vào suy đoán từ Hán - Việt

Do tiếng Việt có số lượng lớn từ gốc Hán, sinh viên thường có xu hướng dựa vào vốn từ Hán - Việt để đoán nghĩa từ tiếng Trung. Cách tiếp cận này có thể hữu ích với những từ có mức độ tương đồng cao như “文化”, “教育”, “经济”, nhưng lại dễ gây hiểu sai với các từ đồng hình dị nghĩa như “爱人”, “小姐” hay “方便”. Đây vừa là lợi thế, vừa là nguy cơ đối với người học.

4.2. Thiếu hiểu biết về nội hàm văn hóa

Nhiều sinh viên có thể hiểu nghĩa từ điển cơ bản nhưng chưa nắm được nội hàm văn hóa của từ. Ví dụ, “面子” không chỉ mang nghĩa “thể diện” mà còn gắn với quy tắc ứng xử xã hội trong văn hóa Trung Quốc; “关系” cũng không đơn thuần là “quan hệ” mà còn hàm ý mạng lưới xã hội và sự tương tác giữa các cá nhân. Nếu thiếu hiểu biết về bối cảnh văn hóa, sinh viên dễ hiểu từ một cách phiến diện và sử dụng chưa phù hợp.

4.3. Hạn chế về năng lực ngữ dụng

Sinh viên năm nhất đang ở giai đoạn đầu hình thành năng lực ngôn ngữ, nên việc sử dụng từ phù hợp với ngữ cảnh giao tiếp còn nhiều hạn chế. Một số từ tuy hiểu nghĩa nhưng khó vận dụng đúng trong giao tiếp thực tế, chẳng hạn cách dùng của “方便” hay sắc thái xã hội của “小姐”. Điều này cho thấy việc học từ vựng không chỉ là ghi nhớ nghĩa mà còn cần phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ theo ngữ cảnh.

4.4. Thiếu trải nghiệm giao tiếp liên văn hóa thực tế

Phần lớn sinh viên năm nhất học tiếng Trung chủ yếu trong môi trường lớp học, ít có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với người bản ngữ hoặc bối cảnh giao tiếp thực tế. Vì vậy,

việc hiểu và sử dụng từ ngữ văn hóa thường dừng ở mức lý thuyết. Trịnh Thị Thu Hằng (2022) cho rằng năng lực giao tiếp liên văn hóa cần được hình thành thông qua trải nghiệm thực tế, không chỉ qua việc học kiến thức ngôn ngữ.

Nhìn chung, khó khăn của sinh viên năm nhất trong việc học từ ngữ văn hóa Hán - Việt chủ yếu xuất phát từ ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, sự khác biệt về nội hàm văn hóa và hạn chế về năng lực ngữ dụng. Điều này cho thấy giảng dạy nhóm từ ngữ này cần kết hợp giữa đối chiếu ngôn ngữ và giải thích văn hóa để nâng cao hiệu quả học tập.

5. Ứng dụng trong giảng dạy

Từ thực trạng của sinh viên trong quá trình học từ ngữ văn hóa, có thể thấy rằng việc giảng dạy cần kết hợp giữa đối chiếu ngôn ngữ, giải thích văn hóa và thực hành giao tiếp trong ngữ cảnh thực tế. Dưới đây là một gợi ý thiết kế bài giảng chủ đề “Lễ tết” dành cho sinh viên năm nhất chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Mỏ - Địa chất Hà Nội:

Mục tiêu bài học:

- Nhận diện và hiểu nghĩa của một số từ ngữ văn hóa liên quan đến lễ tết trong tiếng Trung;
- Phân biệt điểm giống và khác nhau giữa văn hóa lễ tết của Việt Nam và Trung Quốc;
- Sử dụng được các từ ngữ văn hóa tổng những tình huống giao tiếp đơn giản;
- Nâng cao nhận thức và năng lực giao tiếp liên văn hóa.

Hoạt động 1: Khởi động và đối chiếu Hán – Việt

Giảng viên giới thiệu các từ:

Tiếng Trung	Phiên âm	Hán Việt	Nghĩa tiếng Việt
春节	chūnjié	Xuân tiết	Tết màu xuân (Tết Nguyên đán)
元宵节	yuánxiāojié	Nguyên tiêu tiết	Tết nguyên tiêu (rằm tháng riêng)
清明节	qīngmíngjié	Thanh minh tiết	Tết thanh minh
端午节	duānwǔjié	Đoan ngọ tiết	Tết Đoan ngọ
七夕节	Qīxījié	Thất tịch tiết	Tết thất tịch
中元节	Zhōngyuánjié	Trung nguyên tiết	Tết Vu Lan, cúng cô hồn

中秋节	zhōngqiūjié	Trung thu tiết	Tết trung thu
重阳节	Chóngyángjié	Trùng Dương tiết	Tết Trùng Dương (tết leo núi, kính trọng người cao tuổi)

Sinh viên thảo luận theo nhóm:

- (1) Em hiểu các từ trên như thế nào qua vốn từ Hán – Việt?
- (2) Những lễ tết nào có cả ở Việt Nam và Trung Quốc? Lễ hội nào có ở Trung Quốc và không có ở Việt Nam?
- (3) Thời gian diễn ra của từng lễ tết.

Thông qua hoạt động này, sinh viên nhận thức được mối liên hệ giữa từ Hán – Việt và từ tiếng Trung hiện đại.

Hoạt động 2: Tìm hiểu nội hàm văn hóa

Giảng viên trình chiếu hình ảnh hoặc video về Tết Xuân (tết Nguyên Đán), tết Thanh minh, tết Đoan ngo ở Trung Quốc và Việt Nam. Yêu cầu sinh viên xem xong chỉ ra điểm khác nhau của những lễ tết trên giữa hai nước Việt – Trung. Giảng viên giải thích sự khác nhau về phong tục và ý nghĩa, giúp sinh viên nhận thức được nội hàm văn hóa và sử dụng đúng từ ngữ trong các tình huống giao tiếp. Ví dụ như: tết lớn nhất trong năm của Trung Quốc là 春节 Xuân Tiết (tết Xuân, tết Nguyên Đán) và thường diễn ra vào đầu tháng Giêng âm lịch, còn ở Việt Nam, nó được gọi là “Tết Nguyên Đán” và cũng diễn ra vào khoảng thời gian tương tự. Tết ở Trung Quốc thường kéo dài hơn, khoảng gần 40 ngày ngày, trong khi Tết Việt Nam chỉ kéo dài 15 ngày nhưng cũng không kém phần đậm đà trong các nghi lễ và hoạt động đón Tết Nguyên Đán. Một sự khác biệt rõ rệt nữa là các phong tục đón Tết Nguyên Đán ở Việt Nam và Trung Quốc. Người Việt có những nét đặc trưng như việc tiễn ông Công ông Táo vào ngày 23 tháng Chạp, ra mộ thắp hương cho gia tiên, xin chữ đầu năm, xông đất để cầu may mắn và chọn người đầu tiên đến nhà trong năm mới. Các hoạt động này không chỉ mang ý nghĩa tâm linh mà còn thể hiện tinh thần đoàn kết và tri ân với tổ tiên. Ở Trung Quốc, việc dán chữ “福 phúc” ngược lên cửa là phong tục phổ biến, không chỉ với ý nghĩa chúc phúc mà còn để cầu tài lộc. Múa lân, múa sư tử vào dịp Tết cũng không thể thiếu để xua đuổi tà ma và đem lại sự may mắn. Các gia đình người Hoa cũng có tục lau dọn nhà cửa, mang ý nghĩa dọn dẹp xui xẻo, chuẩn bị đón nhận điều mới mẻ trong năm mới.

Tương tự như vậy, giảng viên giải thích về các lễ tết khác của hai nước Trung – Việt.

Từ hoạt động này phân tích, so sánh này, sinh viên không chỉ học được các từ ngữ văn hóa, tìm hiểu nội hàm văn hóa của từ mà còn hiểu hơn về văn hóa giữa hai nước.

Hoạt động 3: Thực hành giao tiếp theo ngữ cảnh:

Sinh viên làm việc theo cặp hoặc nhóm và thực hiện nói các tình huống:

Tình huống 1: Một sinh viên Trung Quốc lần đầu đón tết tại Việt Nam.

Tình huống 2: Hai người bạn trò chuyện về tết Đoan Ngọ của Trung Quốc và Việt Nam.

Tình huống 3: Giới thiệu với một người bạn Trung Quốc về tết Trung thu ở Việt Nam

Trong quá trình thực hành, sinh viên phải sử dụng các từ ngữ văn hóa đã học.

Hoạt động 4: Thảo luận

Giảng viên đặt câu hỏi về những tình huống trên:

(1) Tết Nguyên Đán ở Trung Quốc và tết Nguyên Đán ở Việt Nam có giống nhau không? Giống và khác nhau như thế nào?

(2) Tết Nguyên Đán ở Việt Nam thì Trung Quốc gọi là gì?

(3) Thời gian đón tết Nguyên Đán ở Việt Nam và tết Xuân ở Trung Quốc có trùng nhau không, bắt đầu từ ngày nào âm lịch?

(4) Ý nghĩa và phong tục tết Đoan Ngọ ở Trung Quốc và Việt Nam có giống nhau không? Khác nhau như thế nào?

(5) Những tết nào Trung Quốc có mà Việt Nam không có?

Qua hoạt động này, sinh viên được rèn luyện khả năng so sánh văn hóa và vận dụng kiến thức ngôn ngữ trong bối cảnh giao tiếp thực tế.

Nhìn chung, việc tổ chức bài học theo chủ đề “Lễ tết” giúp sinh viên kết nối kiến thức ngôn ngữ với trải nghiệm văn hóa quen thuộc. Thông qua đối chiếu Hán – Việt, tìm hiểu nội hàm văn hóa và thực hành giao tiếp theo ngữ cảnh, người học không chỉ nâng cao hiệu quả học từ vựng mà còn phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa – một năng lực cần thiết đối với sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

7. Kết luận

Trong bối cảnh giao lưu Việt – Trung ngày càng phát triển, việc giảng dạy tiếng Trung cho sinh viên Việt Nam cần chú trọng đồng thời đến ngôn ngữ và văn hóa nhằm nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa. Kết quả nghiên cứu cho thấy từ Hán – Việt vừa là nguồn hỗ trợ quan trọng trong quá trình học từ vựng tiếng Trung, vừa có thể gây ra những nhầm lẫn về ngữ nghĩa, cách dùng và nội hàm văn hóa nếu người học chỉ dựa vào sự tương đồng hình thức.

Trên cơ sở phân tích thực trạng của sinh viên năm nhất chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Mở - Địa chất Hà Nội học từ ngữ văn hóa, bài viết đề xuất một số định hướng giảng dạy theo hướng tăng cường đối chiếu Hán – Việt và lồng ghép yếu tố văn hóa vào quá trình học tập. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ vai trò của từ Hán – Việt trong giảng dạy tiếng Trung tại Việt Nam, đồng thời gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo về sự chuyển di ngôn ngữ, năng lực giao tiếp liên văn hóa và phương pháp dạy học từ vựng văn hóa cho các nhóm người học ở những trình độ và bối cảnh khác nhau.

Tài liệu tham khảo

- [1] Byram, M. (1997). *Teaching and assessing intercultural communicative competence*. Multilingual Matters.
- [2] Hoàng Lan Chi. (2014). Sự khác biệt về văn hóa và vấn đề dịch các “yếu tố văn hóa trong đối dịch Hán Việt”. *Ngôn ngữ và đời sống*, (4): 66-68.
- [3] Trịnh Thị Thu Hằng. (2022). Nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa cho sinh viên trường Đại học Nội vụ Hà Nội thời hội nhập, *tạp chí Nghiên cứu khoa học*, (251): 57-62.
- [4] Cẩm Tú Tài, Vũ Phương Thảo. (2024). Về yếu tố văn hóa trong dạy học tiếng Trung cho sinh viên chuyên ngữ tại Việt Nam. *Tạp chí khoa học và công nghệ trường Đại học công nghiệp Hà Nội*, (10): 125-133.
- [5] 昌帅. (2023). 跨文化交际视角下对外汉语节日词汇教学研究[J]. *汉字文化*, 第十五期.
- [6] 范晓倩. (2024). 跨文化交际下国际中文教育中的文化教学[J]. *跨文化教育* 与交际研究, 122-130.

[7] 阮芳英. (2023). 越南高校国际中文教育中的文化教学研究[D], 山东大学, 硕士学位论文.

[8] 陈光辉. (2015). 汉越词对越南学生学习汉语的影响 [D]. 硕士学位论文. 重庆师范大学.

[9] 阮氏玉和. (2014). 汉越词对越南汉语词汇学习者的正负迁移研究 [D]. 硕士学位论文. 浙江大学.